

36. Những lỗi phát âm cần tránh

. Âm /θ/ và /ð/

. Lỗi thường gặp: Phát âm /θ/ và /ð/ như /s/ hoặc /z/.

. Sai: "sank" thay vì "thank"

. Sai: "zis" thay vì "this"

. Cách sửa: Đặt đầu lưỡi giữa hai răng cửa và thổi không khí ra ngoài đối với /θ/ (vô thanh), rung dây thanh quản đối với /ð/ (hữu thanh).

. Âm /f/ và /z/

. Lỗi thường gặp: Phát âm /f/ như /s/ và /z/ như /z/.

. Sai: "sip" thay vì "ship"

. Sai: "seasure" thay vì "measure"

. Cách sửa: Đặt lưỡi gần nhưng không chạm vào phần sau của răng trên, đẩy không khí qua khe hẹp giữa lưỡi và răng.

. Âm /l/ và /r/

. Lỗi thường gặp: Nhầm lẫn giữa /l/ và /r/.

. Sai: "light" thay vì "right"

. Sai: "run" thay vì "lun"

. Cách sửa: Phát âm /l/ bằng cách đặt đầu lưỡi chạm vào phần sau của răng trên, phát âm /r/ bằng cách cong lưỡi lên và không chạm vào bất kỳ phần nào của miệng.

. Âm /h/

. Lỗi thường gặp: Bỏ qua âm /h/ hoặc phát âm như /k/ hoặc /x/ trong tiếng Việt.

. Sai: "ouse" thay vì "house"

. Sai: "hello" (như "khello")

. Cách sửa: Giữ miệng mở nhẹ và đẩy không khí ra ngoài qua miệng mà không rung dây thanh quản.

. Âm /w/

. Lỗi thường gặp: Phát âm /w/ như /v/.

. Sai: "very" thay vì "wary"

. Sai: "wine" thay vì "vine"

. Cách sửa: Làm tròn môi và đẩy không khí ra ngoài qua miệng, rung dây thanh quản.

. Âm /ŋ/

. Lỗi thường gặp: Phát âm /ŋ/ như /n/ hoặc /g/.

. Sai: "sin" thay vì "sing"

. Sai: "singg" thay vì "sing"

. Cách sửa: Đưa mặt sau của lưỡi lên chạm vào vòm miệng mềm và rung dây thanh quản khi phát âm.

37. Thực hành đọc phiên âm trong đoạn văn

. Âm nguyên âm (Vowels)

. Nguyên âm đơn (Monophthongs): Các âm nguyên âm đơn thường được phát âm bằng cách giữ một vị trí lưỡi cố định. Ví dụ:

. /i:/: sea /si:/

. /ɪ/: sit /sɪt/

. /e/: bed /bed/

. /æ/: cat /kæt/

. /ʌ/: cup /kʌp/

. /ɑ:/: car /kɑ:r/

. /ɔ:/: saw /sɔ:/

. /ʊ/: book /bʊk/

. /u:/: blue /blu:/

. Nguyên âm đôi (Diphthongs): Các âm nguyên âm đôi bắt đầu bằng một nguyên âm và kết thúc bằng một nguyên âm khác, lưỡi di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Ví dụ:

. /eɪ/: say /seɪ/

. /aɪ/: my /maɪ/

. /ɔɪ/: boy /bɔɪ/

. /aʊ/: how /haʊ/

. /əʊ/: go /gəʊ/

. /ɪə/: here /hɪə/

. /eə/: where /weə/

. /ʊə/: tour /tʊə/

. Âm phụ âm (Consonants)

. Âm hữu thanh (Voiced consonants): Các âm này yêu cầu dây thanh quản rung khi phát âm.
Ví dụ:

. /b/: bat /bæt/

. /d/: dog /dɒg/

. /g/: give /gɪv/

. /v/: very /'veri/

. /ð/: this /ðɪs/

. /z/: zoo /zu:/

. /ʒ/: measure /'meɪʒər/

. /dʒ/: judge /dʒʌdʒ/

. Âm vô thanh (Voiceless consonants): Các âm này không yêu cầu dây thanh quản rung khi phát âm. Ví dụ:

. /p/: pen /pɛn/

. /t/: top /tɒp/

. /k/: cat /kæt/

. /f/: fish /fɪʃ/

. /θ/: think /θɪŋk/

. /s/: see /si:/

. /ʃ/: she /ʃi:/

. /tʃ/: chair /tʃeə/

. Âm mũi (Nasal sounds)

. /m/: man /mæn/

. /n/: no /noʊ/

. /ŋ/: sing /sɪŋ/

. Âm bán nguyên âm (Semi-vowels)

. /w/: we /wi:/

. /j/: yes /jes/

. Các âm lướt (Glides)

. /r/: red /rɛd/

. /l/: light /laɪt/

. Lưu ý về nhịp điệu và ngữ điệu

. Nhịp điệu (Rhythm): Tiếng Anh có nhịp điệu rõ ràng, với trọng âm từ và câu nhấn mạnh vào các từ chính. Chú ý nhấn mạnh đúng vào các từ chứa thông tin quan trọng.

. Ngữ điệu (Intonation): Ngữ điệu trong câu tiếng Anh rất quan trọng. Hãy chú ý lên giọng và xuống giọng đúng cách để câu nói tự nhiên hơn.

38.Những từ tiếng Anh đặc biệt cần chú ý (Phần 1)

. Through ~ /θru:/ ~ Âm /θ/ và nguyên âm dài /u:/

. Though ~ /ðoʊ/ ~ Âm /ð/ và nguyên âm đôi /oʊ/, không nhầm với "through"

. Thorough ~ /'θʌrə/ ~ Âm /θ/, nguyên âm /ʌ/ và âm /ə/ ở cuối từ

. Enough ~ /ɪ'naʃ/ ~ Âm /ɪ/, /ʌ/ và âm kết thúc /f/

. Colonel ~ /'kɜːnəl/ ~ Phát âm như "kernel" /'kɜːnəl/

. Island ~ /'aɪlənd/ ~ Chữ "s" là câm

. Receipt ~ /rɪ'siːt/ ~ Chữ "p" là câm

. Debris ~ /də'briː/ ~ Chữ "s" là câm

. Subtle ~ /'sʌtəl/ ~ Chữ "b" là câm

. Chaos ~ /'keɪɒs/ ~ Phát âm như "kay-os" /'keɪɒs/, không phải "cha-os"

. Bury ~ /'beri/ ~ Phát âm như "berry" /'beri/

. Plumber ~ /'plʌmə/ ~ Chữ "b" là câm

. Sword ~ /sɔːd/ ~ Chữ "w" là câm

. Climb ~ /klaɪm/ ~ Chữ "b" là câm

. Gnome ~ /noʊm/ ~ Chữ "g" là câm

. Answer ~ /'ænsə/ ~ Chữ "w" là câm

. Cupboard ~ /'kʌbərd/ ~ Chữ "p" là câm

. Yacht ~ /jɒt/ ~ Phát âm như "yot" /jɒt/

. Choir ~ /'kwaɪə/ ~ Phát âm như "quire" /'kwaɪə/

. Debt ~ /det/ ~ Chữ "b" là câm

39.Những từ tiếng Anh đặc biệt cần chú ý (Phần 2)

- . Salmon ~ /'sæmən/ ~ Chữ "l" là câm
- . Wednesday ~ /'wenzdeɪ/ ~ Chữ "d" là câm
- . Almond ~ /'ɑ:mənd/ ~ Chữ "l" là câm
- . Aisle ~ /aɪl/ ~ Chữ "s" là câm
- . Mortgage ~ /'mɔ:rgɪdʒ/ ~ Chữ "t" là câm
- . Castle ~ /'kæsl/ ~ Chữ "t" là câm
- . Muscle ~ /'mʌsəl/ ~ Chữ "c" là câm
- . Acknowledge ~ /ək'na:lɪdʒ/ ~ Chữ "k" là câm
- . Whistle ~ /'wɪsl/ ~ Chữ "t" là câm
- . Subtle ~ /'sʌtəl/ ~ Chữ "b" là câm
- . Fascinate ~ /'fæsmɪnt/ ~ Chữ "c" là câm
- . Rendezvous ~ /'rɒndɪvu:/ ~ Chữ "z" là câm, phát âm như "ron-de-voo"
- . Buffet ~ /bʊ'fei/ ~ Phát âm như "buh-fay", không phải "buff-it"
- . Solemn ~ /'sɒləm/ ~ Chữ "n" là câm
- . Yolk ~ /jɒk/ ~ Chữ "l" là câm
- . Coup ~ /ku:/ ~ Chữ "p" là câm, phát âm như "koo"
- . Hour ~ /aʊr/ ~ Chữ "h" là câm
- . Honest ~ /'ɒnɪst/ ~ Chữ "h" là câm
- . Psychology ~ /saɪ'kɒlədʒi/ ~ Chữ "p" là câm

40. Dạng rút gọn của từ

- . To be
 - . I'm ~ I am ~ /aɪm/
 - . You're ~ You are ~ /jʊr/
 - . He's ~ He is ~ /hɪz/
 - . She's ~ She is ~ /ʃɪz/
 - . It's ~ It is ~ /ɪts/
 - . We're ~ We are ~ /wɪr/
 - . They're ~ They are ~ /ðeɪr/

. To have

. I've ~ I have ~ /aɪv/

. You've ~ You have ~ /jʊv/

. He's ~ He has ~ /hɪz/

. She's ~ She has ~ /ʃɪz/

. It's ~ It has ~ /ɪts/

. We've ~ We have ~ /wɪv/

. They've ~ They have ~ /ðeɪv/

. Will

. I'll ~ I will ~ /aɪl/

. You'll ~ You will ~ /jʊl/

. He'll ~ He will ~ /hɪl/

. She'll ~ She will ~ /ʃɪl/

. It'll ~ It will ~ /ɪtl/

. We'll ~ We will ~ /wɪl/

. They'll ~ They will ~ /ðeɪl/

. Would

. I'd ~ I would ~ /aɪd/

. You'd ~ You would ~ /jʊd/

. He'd ~ He would ~ /hɪd/

. She'd ~ She would ~ /ʃɪd/

. It'd ~ It would ~ /ɪd/

. We'd ~ We would ~ /wɪd/

. They'd ~ They would ~ /ðeɪd/

. Had

. I'd ~ I had ~ /aɪd/

. You'd ~ You had ~ /jʊd/

. He'd ~ He had ~ /hɪd/

- . She'd ~ She had ~ /ʃɪd/
- . It'd ~ It had ~ /ɪd/
- . We'd ~ We had ~ /wɪd/
- . They'd ~ They had ~ /ðeɪd/
- . Do/Does
 - . Don't ~ Do not ~ /doʊnt/
 - . Doesn't ~ Does not ~ /'dʌznt/
- . Did
 - . Didn't ~ Did not ~ /'dɪdnt/
- . Is/Are/Am + not
 - . Isn't ~ Is not ~ /'ɪznt/
 - . Aren't ~ Are not ~ /ɑːrnt/
 - . Ain't ~ Am not / Is not / Are not ~ /eɪnt/ (thông tục)
- . Have/Has
 - . Haven't ~ Have not ~ /'hævnt/
 - . Hasn't ~ Has not ~ /'hæznt/
- . Had + not
 - . Hadn't ~ Had not ~ /'hædnt/
- . Will + not
 - . Won't ~ Will not ~ /woʊnt/
- . Would + not
 - . Wouldn't ~ Would not ~ /'wɒdnt/
- . Can + not
 - . Can't ~ Cannot ~ /kænt/
- . Could + not
 - . Couldn't ~ Could not ~ /'kʊdnt/
- . Should + not
 - . Shouldn't ~ Should not ~ /'ʃʊdnt/

. Might + not

. Mightn't ~ Might not ~ /'maɪntnt/

. Must + not

. Mustn't ~ Must not ~ /'mʌsnt/

41.Cách đọc mạo từ xác định THE

. Mạo từ xác định "the" có hai cách phát âm chính tùy thuộc vào âm thanh bắt đầu của từ đứng sau nó.

. Trước từ bắt đầu bằng phụ âm

. Cách phát âm: /ðə/

. The book /ðə bʊk/

. The cat /ðə kæt/

. The house /ðə haʊs/

. Trước từ bắt đầu bằng nguyên âm

. Cách phát âm: /ði/

. The apple /ði 'æpəl/

. The egg /ði ɛɡ/

. The umbrella /ði ʌm'brɛlə/

. Nguyên âm và phụ âm:

. Nguyên âm bao gồm: a, e, i, o, u.

. Phụ âm bao gồm tất cả các chữ cái còn lại.

. Tuy nhiên, quan trọng là phát âm bắt đầu của từ đứng sau, không phải chữ cái viết. Ví dụ, "honor" bắt đầu bằng âm /ɑ/ (một nguyên âm) nên "the" sẽ được phát âm là /ði/.

. Nhấn mạnh:

. Khi muốn nhấn mạnh một điều gì đó, "the" có thể được phát âm là /ði:/, kéo dài âm "i". Ví dụ: "This is the best" /ðɪs ɪz ði: best/.

42.Âm kết thúc (Phần 1)

. Âm /t/

. Cat /kæt/

. Hat /hæt/

. Sit /sɪt/

Lưu ý: Đặt lưỡi phía sau răng trên và dứt khoát khi phát âm.

. Âm /d/

. Bad /bæd/

. Had /hæd/

. Read /red/

Lưu ý: Đặt lưỡi phía sau răng trên và làm rung dây thanh quản.

. Âm /k/

. Back /bæk/

. Talk /tɔk/

. Duck /dʌk/

Lưu ý: Đặt lưỡi phía sau miệng, gần vòm miệng mềm và phát âm dứt khoát.

. Âm /g/

. Bag /bæg/

. Dog /dɒg/

. Big /bɪg/

Lưu ý: Đặt lưỡi phía sau miệng, gần vòm miệng mềm và làm rung dây thanh quản.

. Âm /p/

. Cup /kʌp/

. Map /mæp/

. Stop /stɒp/

Lưu ý: Đặt hai môi sát nhau và phát âm dứt khoát, không làm rung dây thanh quản.

. Âm /b/

. Cab /kæb/

. Job /dʒɒb/

. Grab /græb/

Lưu ý: Đặt hai môi sát nhau và làm rung dây thanh quản.

. Âm /s/

. Bus /bʌs/

. Pass /pæs/

. Miss /mɪs/

Lưu ý: Đặt lưỡi gần răng trên và thổi không khí qua khe hẹp giữa lưỡi và răng, không làm rung dây thanh quản.

. Âm /z/

. Buzz /bʌz/

. Has /hæz/

. Rose /roʊz/

Lưu ý: Đặt lưỡi gần răng trên và thổi không khí qua khe hẹp giữa lưỡi và răng, làm rung dây thanh quản.

. Âm /f/

. Laugh /læf/

. Off /ɔf/

. Staff /stæf/

Lưu ý: Đặt răng trên chạm vào môi dưới và thổi không khí ra ngoài.

. Âm /v/

. Love /lʌv/

. Have /hæv/

. Move /mʊv/

Lưu ý: Đặt răng trên chạm vào môi dưới và thổi không khí ra ngoài, làm rung dây thanh quản.

43. Âm kết thúc (Phần 2)

. Âm /m/

. Room /ru:m/

. Time /taɪm/

. Climb /klaɪm/

Lưu ý: Đặt hai môi với nhau và làm rung dây thanh quản khi phát âm.

. Âm /n/

. Pen /pɛn/

. Can /kæn/

. Run /rʌn/

Lưu ý: Đặt đầu lưỡi chạm vào mặt sau của răng trên và làm rung dây thanh quản khi phát âm.

. Âm /ŋ/

. Song /sɒŋ/

. Long /lɒŋ/

. Sing /sɪŋ/

Lưu ý: Đưa mặt sau của lưỡi lên chạm vào vòm miệng mềm và làm rung dây thanh quản khi phát âm.

. Âm /ʃ/

. Fish /fɪʃ/

. Brush /brʌʃ/

. Wash /wɒʃ/

Lưu ý: Đặt lưỡi gần nhưng không chạm vào phần sau của răng trên và đẩy không khí qua khe hẹp này.

. Âm /ʒ/

. Garage /gə'reɪʒ/

. Measure /'meɪʒər/

. Vision /'vɪʒən/

Lưu ý: Đặt lưỡi gần nhưng không chạm vào phần sau của răng trên và làm rung dây thanh quản khi đẩy không khí qua khe hẹp.

. Âm /tʃ/

. Watch /wɒtʃ/

. Match /mætʃ/

. Catch /kætʃ/

Lưu ý: Đặt lưỡi sau răng trên, tạo âm dứt khoát và không làm rung dây thanh quản.

. Âm /dʒ/

. Judge /dʒʌdʒ/

. Age /eɪdʒ/

. Bridge /brɪdʒ/

Lưu ý: Đặt lưỡi sau răng trên, tạo âm dứt khoát và làm rung dây thanh quản.

. Âm /r/

. Car /kɑː/

. Star /stɑː/

. Far /fɑː/

Lưu ý: Cong lưỡi lên và không chạm vào bất kỳ phần nào của miệng khi phát âm.

. Âm /l/

. Ball /bɔːl/

. Tell /tɛl/

. Call /kɔːl/

Lưu ý: Đặt đầu lưỡi chạm vào phần sau của răng trên và làm rung dây thanh quản.

. Âm /h/

. With /wɪθ/

. Both /boʊθ/

. Breath /breθ/

Lưu ý: Đặt đầu lưỡi giữa hai răng cửa và thổi không khí ra ngoài.

44. Luyện đọc đuôi kết thúc s và es

. Trong tiếng Anh, đuôi kết thúc s và es được thêm vào các danh từ để tạo thành số nhiều, và thêm vào động từ để tạo thành thì hiện tại đơn ngôi thứ ba số ít. Các đuôi này có ba cách phát âm chính, tùy thuộc vào âm cuối của từ gốc.

. Cách phát âm đuôi s và es

. Phát âm là /s/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm vô thanh /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

. Cats /kæts/ (cat)

. Books /bʊks/ (book)

. Laughs /læfs/ (laugh)

. Maps /mæps/ (map)

. Baths /bæθs/ (bath)

. Phát âm là /z/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm hữu thanh khác /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, và tất cả các nguyên âm

. Dogs /dɒgz/ (dog)

. Trees /tri:z/ (tree)

. Plays /pleɪz/ (play)

. Cars /kɑːz/ (car)

. Pens /penz/ (pen)

. Songs /sɒŋz/ (song)

. Boys /bɔɪz/ (boy)

. Loves /lʌvz/ (love)

. Phát âm là /ɪz/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

. Watches /'wɑːtʃɪz/ (watch)

. Roses /'rəʊzɪz/ (rose)

. Boxes /'bɑːksɪz/ (box)

. Brushes /'brʌʃɪz/ (brush)

. Judges /'dʒʌdʒɪz/ (judge)

45. Luyện đọc đuôi kết thúc ed

. Đuôi kết thúc -ed thường được sử dụng để tạo thành quá khứ và quá khứ phân từ của các động từ có quy tắc. Cách phát âm đuôi -ed phụ thuộc vào âm cuối của từ gốc. Có ba cách phát âm chính: /t/, /d/, và /ɪd/.

. Cách phát âm đuôi -ed

. Phát âm là /t/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm vô thanh /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/

. Hoped /hoʊpt/ (hope)

. Cooked /kʊkt/ (cook)

. Laughed /læft/ (laugh)

. Danced /dænst/ (dance)

. Washed /wɒʃt/ (wash)

. Watched /wɒtʃt/ (watch)

. Breathed /breθt/ (breathe)

. Phát âm là /d/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm hữu thanh khác /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, và tất cả các nguyên âm

. Played /pleɪd/ (play)

. Pulled /pʊld/ (pull)

. Cleaned /kliːnd/ (clean)

. Lived /lɪvd/ (live)

. Learned /lɜːnd/ (learn)

. Hugged /hʌgd/ (hug)

. Cried /kraɪd/ (cry)

. Phát âm là /ɪd/: Khi từ gốc kết thúc bằng các âm /t/ hoặc /d/

. Started /'stɑːtɪd/ (start)

. Decided /dɪ'saɪdɪd/ (decide)

. Waited /'weɪtɪd/ (wait)

. Needed /'niːdɪd/ (need)

46. Luyện nối âm, biến âm

. Nối âm và biến âm là những khía cạnh quan trọng trong việc nói tiếng Anh một cách tự nhiên và trôi chảy. Chúng giúp làm mềm các chuyển tiếp giữa các từ và tạo ra ngữ điệu tự nhiên trong câu.

. Nối âm (Linking sounds)

. Nối âm xảy ra khi âm cuối của một từ và âm đầu của từ tiếp theo được nối liền nhau, giúp cho câu nói mượt mà hơn.

. Phụ âm + Nguyên âm:

. Turn off /tɜːn ɒf/ → /tɜːnɒf/

. Ví dụ: Turn off the lights. /tɜːnɒf ðə laɪts/

. An apple /æn 'æpl/ → /æn'æpl/

. Ví dụ: I want an apple. /aɪ wɒnt æn'æpl/

. Nguyên âm + Nguyên âm:

. Go on /gəʊ ɒn/ → /gəʊwɒn/

. Ví dụ: Go on with your story. /gəʊwɒn wɪð jɜː 'stɔːri/

. See it /si ɪt/ → /siːɪt/

. Ví dụ: I can see it. /aɪ kæn siːɪt/

. Biến âm (Assimilation)

. Biến âm xảy ra khi một âm thanh ảnh hưởng đến âm thanh lân cận, làm thay đổi cách phát âm của nó để phù hợp hơn với âm thanh xung quanh.

. /t/ biến thành /p/ sau /m/:

. Ví dụ: I love that place. /aɪ lʌv ðæt pleɪs/

. /d/ biến thành /b/ sau /m/:

. Ví dụ: He's a good boy. /hiːz ə ɡʊd bɔɪ/

. /t/ biến thành /k/ trước /k/:

. Ví dụ: Look at that car. /lʊk æt ðæt kɑː/

47. Luyện giảm âm

. Giảm âm là một khía cạnh quan trọng của ngữ âm tiếng Anh, giúp người nói tự nhiên hơn và dễ hiểu hơn trong giao tiếp. Dưới đây là một số quy tắc và bài tập giúp bạn luyện tập giảm âm:

. Quy tắc giảm âm

. Các âm yếu và mạnh:

. Âm yếu: Các từ như "and", "of", "to", "for", "can" thường được phát âm yếu hơn khi nằm giữa câu.

. Âm mạnh: Khi các từ này được nhấn mạnh, chúng sẽ được phát âm đầy đủ.

. Giảm âm nguyên âm:

. Các nguyên âm không được nhấn mạnh thường chuyển thành âm /ə/ (schwa). Ví dụ:

. "banana" -> /bəˈnænə/

. "photograph" -> /ˈfəʊtəˌɡræf/

. Kết hợp từ (Contractions):

. Sử dụng các dạng rút gọn để nói nhanh hơn:

. "I am" -> "I'm"

. "You are" -> "You're"

. "He will" -> "He'll"

. Nối âm (Linking):

. Khi từ kết thúc bằng một phụ âm và từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm, hai âm này sẽ được nối với nhau:

. "sit down" -> /sɪt.daʊn/

. "turn off" -> /tɜrn.ɔf/

. Lược bỏ âm:

. Một số âm có thể bị lược bỏ trong lời nói nhanh:

. "going to" -> "gonna"

. "want to" -> "wanna"

48. Luyện ngữ điệu của câu (Phần 1)

. Ngữ điệu là yếu tố quan trọng giúp cho việc nói tiếng Anh trở nên tự nhiên và truyền đạt được ý nghĩa một cách rõ ràng. Ngữ điệu bao gồm sự lên giọng và xuống giọng khi nói. Trong phần này, chúng ta sẽ tập trung vào ngữ điệu của các loại câu khác nhau: câu khẳng định, câu hỏi, và câu cảm thán.

. Câu khẳng định (Statements)

. Trong câu khẳng định, ngữ điệu thường đi xuống ở cuối câu để tạo ra cảm giác hoàn thành.

. She is going to the store. /ʃi ɪz 'ɡoʊɪŋ tə ðə stɔːr/

. He likes to read books. /hi laɪks tə rɪd bʊks/

. Câu hỏi (Questions)

. Câu hỏi Yes/No:

. Trong câu hỏi Yes/No, ngữ điệu thường đi lên ở cuối câu để thể hiện sự không chắc chắn và mong đợi câu trả lời.

. Are you coming to the party? /ɑː ju 'kʌmɪŋ tə ðə 'pɑːti/

. Is it raining outside? /ɪz ɪt 'reɪnɪŋ 'aʊtsaɪd/

. Câu hỏi Wh-:

. Trong câu hỏi Wh-, ngữ điệu thường đi xuống ở cuối câu vì chúng yêu cầu thông tin cụ thể.

. Where are you going? /weər ɑː ju 'ɡoʊɪŋ/

. What is your name? /wʌt ɪz jʊr neɪm/

. Câu cảm thán (Exclamations)

. Trong câu cảm thán, ngữ điệu thường đi lên và xuống, phản ánh sự cảm xúc mạnh mẽ như ngạc nhiên, vui mừng hoặc thất vọng.

. What a beautiful day! /wʌt ə 'bjʊtɪfəl deɪ/

. How amazing! /haʊ ə'meɪzɪŋ/

49. Luyện ngữ điệu của câu (Phần 2)

. Trong phần này, chúng ta sẽ tiếp tục luyện tập ngữ điệu của câu, tập trung vào các loại câu phức tạp hơn và cách sử dụng ngữ điệu để truyền đạt cảm xúc và ý nghĩa một cách chính xác.

. Câu hỏi đuôi (Tag Questions)

. Câu hỏi đuôi thường có ngữ điệu lên nếu người nói không chắc chắn và mong đợi sự xác nhận, và ngữ điệu xuống nếu người nói chắc chắn và chỉ mong đợi sự đồng tình.

. You're coming to the party, aren't you? (ngữ điệu lên)

/jʊr 'kʌmɪŋ tə ðə 'pɑ:ti, ɑ:rnt ju/

. It's a beautiful day, isn't it? (ngữ điệu xuống)

/ɪts ə 'bjʊtɪfəl deɪ, 'ɪznt ɪt/

. Câu điều kiện (Conditional Sentences)

. Trong câu điều kiện, ngữ điệu thường đi xuống ở phần "if clause" và lên ở phần "main clause" nếu diễn đạt sự không chắc chắn, hoặc ngữ điệu đều đều nếu diễn đạt sự chắc chắn.

. If it rains, we won't go out.

/ɪf ɪt reɪnz, wi woʊnt ɡoʊ aʊt/

. If you study hard, you'll pass the exam.

/ɪf ju 'stʌdi hɑ:d, ju:l pæs ði ɪɡ'zæm/

. Câu phức hợp (Complex Sentences)

. Trong câu phức hợp, ngữ điệu thường đi lên ở phần giới thiệu và đi xuống ở phần kết luận.

. Although it was raining, we went for a walk.

/ɔl'ðəʊ ɪt wəz 'reɪnɪŋ, wi went fɔr ə wɔ:k/

. Because she was tired, she went to bed early.

/bɪ'kəz ʃi wəz 'taɪərd, ʃi went tə bed 'ɜ:li/

50. Thực hành nói trong đoạn hội thoại

. Để thực hành nói trong đoạn hội thoại một cách hiệu quả, bạn nên tập trung vào các yếu tố sau: ngữ điệu, phát âm, nối âm, và biên âm.

. Ngữ điệu (Intonation)

. Câu hỏi Yes/No: Ngữ điệu thường đi lên ở cuối câu.

. Câu khẳng định: Ngữ điệu thường đi xuống ở cuối câu.

. Phát âm (Pronunciation)

. Chú ý phát âm rõ ràng các âm cuối.

. Nối âm (Linking sounds)

. Nối âm giúp câu nói mượt mà hơn.

. Biến âm (Assimilation)

. Biến âm giúp nói nhanh và tự nhiên hơn.